

TÍNH LỊCH SỬ CỦA PHẠM TRÙ CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA VIỆC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

ĐINH THỊ CÚC *

Tóm tắt: Từ góc độ lịch sử của phạm trù công bằng xã hội, bài viết đã khảo cứu một số nguyên tắc cơ bản của việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam. Để thực hiện được các nguyên tắc này bài viết đưa ra được các cơ chế để thực hiện công bằng xã hội phù hợp với đặc thù nước ta hiện nay.

Từ khóa: Công bằng; công bằng xã hội; phân phối; thực hiện công bằng.

Công bằng xã hội luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà hoạt động chính trị - xã hội. Sở dĩ nó có vị trí như vậy là vì công bằng xã hội luôn là mối quan tâm của mọi người dân trong xã hội dù là xã hội phong kiến hay xã hội tư bản, dù là ở phương Đông hay phương Tây.

Ở Việt Nam, ngay từ khi giành được độc lập, tiến hành xây dựng Chủ nghĩa xã hội, Đảng và nhà nước Việt Nam đã xem việc thực hiện công bằng xã hội là một trong những mục tiêu của cách mạng Việt Nam. Ngày nay, công bằng xã hội được xem là một trong các thành tố tạo thành mục tiêu chung trong đường lối đổi mới của Việt Nam - đó là xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Như vậy, có thể khẳng định Đảng và nhà nước Việt Nam luôn xem công bằng xã hội là một mục tiêu quan trọng và nhất quán trong quá trình xây dựng và hoạch định các chính sách phát triển đất nước.

Cùng với chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước luôn chú trọng thực hiện công bằng xã hội trong mọi lĩnh vực của

đời sống xã hội. Tuy nhiên, dù có đường lối, chủ trương đúng đắn, vấn đề thực hiện mục tiêu công bằng xã hội ở nước ta hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Để khắc phục những khó khăn nêu trên, chúng ta cần chú ý tới giải quyết tốt hai vấn đề: *thứ nhất*, quan niệm thế nào là công bằng xã hội ở Việt Nam; *thứ hai*, nguyên tắc để thực hiện mục tiêu công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Để giải quyết hai vấn đề nêu trên, trước hết, chúng ta cần phải quán triệt tính lịch sử của phạm trù công bằng xã hội cũng như tính đặc thù của xã hội Việt Nam hiện nay. Vì lẽ đó, chúng ta có thể khẳng định rằng đây là hai vấn đề cơ bản liên quan mật thiết đến việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

1. Về tính lịch sử của phạm trù công bằng xã hội

Trước hết, phải thấy rằng công bằng xã hội là một phạm trù mang tính lịch sử. Công bằng xã hội chịu sự quy định của những điều kiện lịch sử cụ thể. Với những

(*) ThS Triết học, NCS Khoa Triết học, Học viện Khoa học xã hội.

điều kiện lịch sử khác nhau, công bằng xã hội cũng có những nội dung khác nhau. Điều này không chỉ đúng ở Việt Nam mà còn xuyên suốt lịch sử phát triển của nhân loại.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do nền sản xuất còn thấp kém, chưa có sản phẩm dư thừa, chưa xuất hiện chế độ tư hữu thì công bằng xã hội chỉ có nghĩa là *mọi người đều phải tuân theo một trật tự đã được thừa nhận, ai vi phạm sẽ bị trừng phạt theo phong tục, tập quán*. Khi đó “vẫn chưa có một quyền lực công cộng tách khỏi nhân dân và có thể đứng đối lập với nhân dân”⁽¹⁾ để điều tiết công bằng xã hội.

Từ chế độ chiếm hữu nô lệ, xã hội phân thành các tầng lớp, giai cấp giàu nghèo khác nhau, Nhà nước xuất hiện. Nhà nước là cơ quan quyền lực của giai cấp thống trị nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, đồng thời duy trì trật tự xã hội ổn định. Trong bối cảnh xã hội có giai cấp, vấn đề công bằng xã hội đã thu hút sự quan tâm sâu sắc của các nhà triết học. Vì vậy, tùy theo mức độ phát triển của xã hội đã có nhiều quan niệm khác nhau về công bằng xã hội.

Trong xã hội Hy Lạp cổ đại, Platon và Aristot là các nhà triết học đầu tiên đưa ra quan niệm về công bằng xã hội. Theo Platon thì xã hội có các nhu cầu khác nhau và để đảm bảo các nhu cầu đa dạng ấy xã hội phải duy trì các dạng người (giai cấp) khác nhau. Từ đó, ông cho rằng: *công bằng chính là ở chỗ mỗi hạng người ở địa vị xã hội nào thì phải làm hết trách nhiệm của mình, phải biết thân phận của mình và biết sống đúng với tầng lớp của mình*. Còn Aristot thì lại cho rằng, *công bằng là*

sự bình đẳng giữa những người có cùng địa vị xã hội. Với ông, công bằng chỉ được xem xét trong phạm vi từng giai cấp có cùng địa vị xã hội, sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội có địa vị xã hội khác nhau cũng được xem là công bằng. Quan niệm của Aristot đã trở thành quan niệm khá phổ biến trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của xã hội, đặc biệt là xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến.

Bước sang thời phục hưng, nền sản xuất hàng hoá phát triển và cùng với nó chế độ tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển đã dẫn đến sự xuất hiện các quan niệm mới về công bằng xã hội. Nhìn chung, *nguyên tắc trao đổi ngang giá* của nền sản xuất hàng hoá TBCN trở thành thước đo của công bằng xã hội. Trong thời kỳ này, các nhà tư tưởng như: T. Hôpxơ, B. Xpinôda, G. Rutxô, I. Cantơ đã đưa ra những quan niệm khác nhau về thực hiện công bằng. Chẳng hạn, Hôpxơ cho rằng, về bản chất con người là giống nhau vì vậy con người phải được hưởng sự công bằng, nhưng vì lòng tham và sự đố kỵ con người không được hưởng sự công bằng. Để đi đến sự công bằng giữa người và người phải có sự can thiệp của Nhà nước - tổ chức do con người lập ra. Còn Xpinôda thì cho rằng, con đường để đạt tới sự công bằng là con người phải được tự do, phải giải phóng con người và cung cấp cho họ chìa khoá để giải phóng bản thân mình, nhận thức được hiện thực và chế ngự được lòng tham. Cantơ thì cho rằng, công bằng xã hội gắn bó hữu cơ với luật pháp, đạo đức, chế độ sở hữu và bao

⁽¹⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 21. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.147.

gồm nhiều nội dung khác nhau trong đó *công bằng trong phân phối là quan trọng nhất*. Rutxô khi xem quyền tư hữu là nguyên nhân của sự bất bình đẳng đã khẳng định: *đời sống xã hội tùy thuộc vào sự phát triển của kinh tế và để thực hiện công bằng cần phân phối bình quân tài sản tư nhân*. Quan niệm của Rutxô có những điểm tiến bộ, song có tính không tưởng.

Tiếp thu có chọn lọc các quan điểm trước đây, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã có những đóng góp quý giá khi xây dựng quan niệm về công bằng xã hội. Xuất phát từ lý luận duy vật lịch sử, C. Mác cho rằng, trong CNXH khi mọi thành viên trong xã hội bình đẳng trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất thì sự phân phối sản phẩm của lao động chỉ còn phụ thuộc vào mức đóng góp về lao động. Từ đó ông đưa ra nguyên tắc *phân phối theo lao động* là cơ sở thực hiện công bằng xã hội. C. Mác khẳng định “Quyền của người sản xuất là tỷ lệ với lao động mà người ấy đã cung cấp; sự ngang nhau là ở chỗ người ta đo bằng một thước đo như nhau, tức là bằng lao động”⁽²⁾. Đây là một nguyên tắc hết sức cơ bản để thực hiện công bằng xã hội. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng những người lao động không phải có khả năng như nhau. Vì vậy, nguyên tắc này chưa thể loại trừ hoàn toàn bất bình đẳng trong xã hội - đó cũng là một thiếu sót mà theo C. Mác là thiếu sót không thể tránh được. Cũng thông qua việc tìm hiểu các quan niệm công bằng xã hội khác nhau trong lịch sử, chúng ta có thể thấy:

1. Việc phân phối các sản phẩm làm ra là hình thức cơ bản thể hiện sự công bằng xã hội.

2. Việc phân phối các sản phẩm làm ra lại phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, đặc biệt là hình thức sở hữu các tư liệu sản xuất.

Từ sự phân tích trên đây có thể thấy: *công bằng xã hội là một phạm trù mang tính lịch sử, trong các xã hội khác nhau, nó chứa đựng những nội dung cụ thể khác nhau, những nội dung này do trình độ phát triển kinh tế quyết định và được thể hiện chủ yếu qua hình thức phân phối sản phẩm làm ra*.

2. Về một số nguyên tắc cơ bản của việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay

Nội dung của việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta được thể hiện qua các nguyên tắc và cơ chế của việc thực hiện công bằng xã hội. Chính vì vậy, việc xây dựng các nguyên tắc và cơ chế có ý nghĩa to lớn để hiện thực hóa việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay. Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích về những nguyên tắc và cơ chế để thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

1. *Nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội*.

Để có tư duy đúng đắn khi giải quyết mối quan hệ này, chúng ta cần dựa trên hai tiền đề cơ bản sau đây. *Một là*, dựa trên trình độ phát triển kinh tế của đất nước. *Hai là*, dựa trên thể chế xã hội mà chúng ta đang xây dựng - *đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa*.

⁽²⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 19. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.35.

Để đảm bảo phát triển bền vững, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần quán triệt quan điểm sự phát triển kinh tế phải đảm bảo thực hiện công bằng xã hội và cùng với nó là tiến bộ xã hội. Nội dung của việc thực hiện công bằng xã hội có liên quan chặt chẽ đến sự tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là đến trình độ phát triển kinh tế.

Chúng ta có cơ sở để khẳng định tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế không đồng nhất với nhau. Tăng trưởng và phát triển có điểm giống nhau nhưng có điểm khác nhau. Điểm giống nhau giữa tăng trưởng và phát triển là cả hai đều nói lên sự dịch chuyển năng động, vượt ra khỏi trạng thái trì trệ, dậm chân tại chỗ. Điểm khác nhau là tăng trưởng chỉ quan tâm tới chuyển dịch về lượng, còn phát triển lại quan tâm tới chất lượng của sự chuyển dịch đó. Phát triển kinh tế bao hàm sự tăng trưởng nhưng *không phải mọi sự tăng trưởng đều dẫn đến phát triển*. Sự khác biệt là ở chỗ, nói đến phát triển kinh tế là nói đến sự phát triển ấy phải tạo ra cơ sở vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội, đặc biệt là việc giải quyết vấn đề công bằng xã hội và không thể có sự phát triển kinh tế thuần túy tách khỏi việc giải quyết các vấn đề nói trên. Hơn nữa, nếu không giải quyết được các vấn đề công bằng, tiến bộ xã hội thì phát triển cũng không thể tiếp tục được. Phát triển là tăng trưởng theo hướng tiến bộ, là sự gia tăng sản lượng của nền kinh tế, đồng thời tạo ra một cơ cấu kinh tế - xã hội tiến bộ hơn, đảm bảo việc thực hiện công bằng xã hội ngày càng tốt hơn cả trước mắt và lâu dài.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, không có tăng trưởng thì cũng sẽ không có sự

phát triển, *tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần, là tiền đề của sự phát triển kinh tế*. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế cũng là điều kiện cần, là tiền đề cho việc thực hiện công bằng xã hội.

Do điều kiện của mình, trong thời gian qua, ở Việt Nam, sự tăng trưởng về kinh tế được đặt lên hàng đầu. Điều này nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng khó khăn trong đời sống nhân dân và sớm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế. Nhưng, nếu chỉ chú ý đến tăng trưởng kinh tế mà không đặt nó trong bối cảnh chung của công bằng, tiến bộ xã hội thì lợi bất cập hại. Để thực hiện mục tiêu lâu dài, thì ngoài việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, chúng ta phải quan tâm giải quyết tốt các vấn đề khác của đời sống xã hội, trong đó phải từng bước thực hiện công bằng xã hội.

Cùng với điều đó, cũng cần phải chú ý rằng, công bằng xã hội không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế, mà cả lĩnh vực chính trị, pháp lý, văn hóa, xã hội. Công bằng bao hàm trong nó yêu cầu về sự phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ, giữa làm và hưởng, giữa lao động và sự trả công, giữa tội phạm và sự trừng phạt, giữa công lao và sự thừa nhận của xã hội... Sự không phù hợp trong những quan hệ đó được xem là bất công.

Xuất phát từ những điều kiện nêu trên, chúng tôi cho rằng, công bằng xã hội chỉ đạt được khi **thực hiện đồng bộ** sự tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, y tế, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, đặc biệt là phải hướng sự phát triển kinh tế với việc thực hiện các mục tiêu văn hoá, y tế, khoa học, giáo dục, đào tạo. Nói cách khác,

sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội phải được thể hiện ngay trong từng chính sách phát triển. Đúng như Đảng ta đã khẳng định: “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”⁽³⁾.

Từ nguyên tắc cơ bản này, chúng ta cần xây dựng được *một cơ chế phù hợp cho việc thực hiện công bằng xã hội*. Cơ chế ấy phải đảm bảo để chúng ta vừa đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, vừa đẩy mạnh thực hiện công bằng xã hội, trong đó phải chú trọng đến phát triển văn hoá, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, phát triển con người một cách toàn diện.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, trong chiến lược phát triển, trong đó có chiến lược phát triển kinh tế, theo chúng tôi, chúng ta cần chú ý xây dựng cơ chế thực hiện công bằng xã hội dựa trên các tiêu chí sau đây:

Một là, tạo ra những điều kiện thuận lợi để mọi công dân, nhất là những người yếu thế và dễ bị tổn thương, đều có cơ hội tiếp cận công bằng các nguồn lực phát triển và các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe, việc làm, thông tin, tư vấn pháp luật... để họ có thể tự lo liệu và dần dần cải thiện cuộc sống của bản thân, gia đình, đồng thời góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung.

Hai là, coi trọng hiệu quả đóng góp của mỗi người trong phân phối lần đầu đối với các sản phẩm làm ra; chú ý đến thực hiện công bằng trong phân phối lại. Mở rộng chính sách phúc lợi xã hội, đảm bảo thực

hiện tốt chính sách an sinh xã hội với nhiều tầng nấc.

Ba là, không thể thị trường hoá toàn bộ mọi lĩnh vực, toàn bộ quá trình giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nhưng để đảm bảo cho phát triển cũng không thể không tính đến yếu tố thị trường trên các lĩnh vực này. Đồng thời, phải xác lập và hoàn thiện thị trường khoa học - công nghệ, trước hết trên lĩnh vực khoa học - kỹ thuật. Chúng tôi coi đây là những định hướng phương pháp luận để tiếp tục cụ thể hoá cơ chế thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay. Việc giải quyết tốt những nội dung trên đây sẽ tạo ra động lực to lớn cho cả sự phát triển kinh tế cũng như cho việc thực hiện công bằng ở nước ta thời gian tới.

2. Nguyên tắc lấy phân phối làm phương thức cơ bản để thực hiện công bằng xã hội

Như đã phân tích trên, phân phối là một nội dung cơ bản của việc thực hiện công bằng xã hội. Vì vậy, việc xây dựng *một nguyên tắc phân phối phù hợp* là công việc hết sức quan trọng hiện nay.

Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đến nay, Việt Nam đang tiến hành đổi mới toàn diện đất nước. Trong bối cảnh ấy, nguyên tắc phân phối nhằm thực hiện công bằng xã hội cũng có những biến đổi sâu sắc.

Trước thời kỳ đổi mới, mặc dù Việt Nam lấy nguyên tắc phân phối theo lao động làm cơ sở cho việc thực hiện công bằng xã hội, tuy nhiên, trên thực tế, *việc thực hiện nguyên tắc này đã có nhiều biểu hiện sai*

⁽³⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.77.

lịch. Trong mô hình kinh tế tập trung bao cấp, công bằng xã hội được hiểu là trong xã hội mọi người đều có mức sống như nhau, không có kẻ giàu người nghèo. Từ đó, Việt Nam đã thực hiện một kiểu công bằng xã hội đặc biệt là phân phối “bình quân” - thực chất là chia đều, cào bằng lượng sản phẩm mỗi cá nhân được hưởng. Việc phân phối bình quân ở thời kỳ đầu, đặc biệt là do hoàn cảnh chiến tranh, tỏ ra có hiệu quả. Nó giúp cho việc giữ gìn sự ổn định xã hội, cũng như việc huy động sức người, sức của cho chiến tranh thắng lợi. Tuy nhiên, càng về sau, đặc biệt là sau khi thống nhất đất nước, hình thức phân phối bình quân trên đã tỏ ra không phù hợp, có nhiều hạn chế. Hình thức ấy thực tế là *chia đều cái nghèo*, dẫn đến những hiệu quả xã hội tiêu cực như tham nhũng, lợi dụng chức quyền,... và dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Để khắc phục khủng hoảng, từ 1986, Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Về kinh tế, thực chất là thay mô hình kế hoạch hóa tập trung bao cấp bằng mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong nền kinh tế thị trường, chúng ta không thể thực hiện nguyên tắc phân phối bình quân. Cho nên, cùng với đổi mới nói chung, đổi mới kinh tế nói riêng, Việt Nam cần phải xây dựng quan niệm mới về nguyên tắc phân phối để đảm bảo công bằng xã hội. Thực chất của nguyên tắc này là *giải quyết tốt nhất mối quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ* đối với mỗi công dân. Trên cơ sở định hướng như vậy, nguyên tắc phân phối mới ở Việt Nam hiện nay được thể hiện qua một cơ chế dựa trên ba tiêu chí cơ bản sau:

Một là: phân phối theo lao động. *Hai là*: phân phối theo đóng góp về vốn và tư liệu sản xuất. *Ba là*: phân phối theo các đóng góp khác cho xã hội như: tài năng, công sức, xương máu; đặc biệt là những cống hiến trong hai cuộc chiến tranh vì độc lập dân tộc.

Cũng cần phải nói rằng, hiện nay, việc thực hiện theo các tiêu chí trên, cũng như tính đến hiệu quả của các đóng góp vẫn còn nhiều điểm chưa thật cụ thể, chưa được luật hoá. Trong thời gian tới, chúng ta cần phải cơ chế hóa luật hoá để thực hiện tốt nhất nguyên tắc phân phối đảm bảo thực hiện công bằng xã hội.

3. Nguyên tắc giải quyết thấu đáo những vấn đề do cơ chế kinh tế cũ để lại

Cùng với các tiêu chí nêu trên, để đảm bảo thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay một cách “bền vững”, chúng ta còn cần phải giải quyết thấu đáo nhiều vấn đề do cơ chế cũ để lại, chẳng hạn vấn đề vốn và tư liệu sản xuất - *làm sao để mọi công dân Việt Nam có cơ hội như nhau trong việc sở hữu đồng vốn quốc gia đồ sộ đang được chuyển đổi*. Đây là vấn đề hết sức nan giải. Nhà nước cần có cơ chế chuyển đổi phù hợp để đảm bảo cho việc thực hiện được sự công bằng xã hội.

Như chúng ta đã biết, việc chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam hiện nay, xét về mặt sở hữu, chính là sự chuyển đổi từ chế độ sở hữu gồm hai hình thức: toàn dân và tập thể sang chế độ đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Việc chuyển đổi này chủ yếu được thực hiện qua các hình thức tư nhân hoá, cổ phần hoá đặc biệt là *hình thức cổ phần hóa* các doanh nghiệp nhà nước và tập thể.

Chúng tôi cho rằng, việc xây dựng một **cơ chế cổ phần hóa** thích hợp nhằm tạo điều kiện thực hiện công bằng xã hội ở thời điểm đang chuyển đổi các hình thức sở hữu sẽ có ảnh hưởng rất quyết định đến việc thực hiện công bằng xã hội trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Ở nông thôn, việc tư nhân hoá quyền sử dụng đất đai diễn ra tương đối phổ biến và không gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề bất cập cần được giải quyết thấu đáo. Chẳng hạn, nhiều hộ gia đình có con em đi kháng chiến, ít lao động, nhân khẩu, việc được nhận *quyền sử dụng* đất với lượng rất thấp, đã gây nên không ít những khó khăn trong cuộc sống. Bằng các chính sách xã hội cụ thể, chúng ta từng bước giải quyết các khó khăn này. Điều tương tự cũng diễn ra đối với những hộ gặp các rủi ro khác trong xã hội.

Đối với những người sống ở thành thị và các nông, lâm trường quốc doanh, tình hình hoàn toàn khác. Họ vốn là những “người vô sản” trong mô hình kinh tế cũ. Vậy làm thế nào để họ có được cơ hội sở hữu các tài sản tập thể, quốc gia trong quá trình cổ phần hoá, tức là làm thế nào để **thực hiện công bằng xã hội trong quá trình cổ phần hóa**. Đây là một vấn đề phức tạp, Nhà nước cần phải có cơ chế cụ thể trong quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp để vừa đảm bảo được sự phát triển mạnh mẽ kinh tế của đất nước, vừa đảm bảo được công bằng xã hội, chúng ta cần có những chính sách, bước đi với một cơ chế phù hợp và cụ thể để dựa trên các tiêu chí:

Một là, tránh thất thoát tài sản quốc gia khi tiến hành cổ phần hoá. Kinh nghiệm của Liên Xô và Đông Âu cho thấy

nhiều loại tài sản lớn của quốc gia đã rơi vào túi tư nhân với giá rất rẻ mạt gây nên tình trạng thất thoát lớn tài sản quốc gia dẫn đến sự mất công bằng trong xã hội.

Hai là, phải đảm bảo doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá hoạt động một cách bình thường không gây sự bất ổn xã hội, đặc biệt chú ý giải quyết việc làm cho người lao động khi sắp xếp, cải tổ lại doanh nghiệp đảm bảo được lợi ích của cá nhân, lợi ích của tập thể, của Nhà nước theo tinh thần đảm bảo sự công bằng xã hội.

3. Kết luận

Theo chúng tôi, vấn đề thực hiện công bằng xã hội là vấn đề chiến lược trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển đất nước ở Việt Nam hiện nay. Trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, việc thực hiện tốt công bằng xã hội là sự thể hiện tốt nhất việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, để thực hiện công bằng xã hội một cách hiệu quả trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước, chúng ta cần giải quyết nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều công sức của nhiều ngành, nhiều giới khác nhau cùng quan tâm, có như vậy việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta mới trở thành hiện thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 19. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 21. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2006.